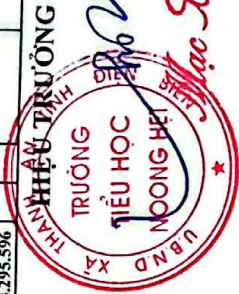


ST T	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6050		Mục 6051		Mục 6100						Tổng lương		T/lương g nghĩ việc	Các khoản thu			Tổng lĩnh	
		Hệ số	Số tiền	V/Khung	Hệ số	Số tiền	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	Phụ cấp khác		Ưu đãi 50%	Thẩm niên			Số ngày tiền	1,5%BHY T	1% BHTN		8%BHXH
								Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền		%	Số tiền						
1	Mac Thi Phương Hào	5,02	11.746.800					0,4	936.000		1.170.000		6.341.400	26%	3.297.528		239.705	159.803	1.278.426	21.813.794	
2	Trần Thi Phú	5,02	11.746.800					0,3	702.000		1.170.000		6.224.400	26%	3.236.688		235.282	156.855	1.254.839	21.432.912	
3	Nguyễn Thi Nhài	4,98	11.653.200						-		1.170.000		5.826.600	27%	3.146.364		221.993	147.996	1.183.965	20.242.210	
4	Trần Thi Nga	4,98	11.653.200						-		1.170.000		5.826.600	26%	3.029.832		220.245	146.830	1.174.643	20.137.914	
5	Vũ Thi Huệ	4,98	11.653.200						-		1.170.000		5.826.600	26%	3.029.832		220.245	146.830	1.174.643	20.137.914	
6	Nguyễn Thi Thủy	4,68	10.951.200					0,15	351.000		1.170.000		5.651.100	22%	2.486.484		206.830	137.887	1.103.095	19.161.972	
7	Phạm Thi Thủy	3,66	8.564.400					0,15	351.000		1.170.000		4.457.700	16%	1.426.464		155.128	103.419	827.349	14.883.668	
8	Bùi Thi Loan	5,02	11.746.800					0,15	351.000		1.170.000		6.048.900	24%	2.903.472		225.019	150.013	1.200.102	20.645.038	
9	Trương Thi Thanh Khác	4,65	10.881.000						-		1.170.000	0,2	468.000	26%	2.829.060		205.651	137.101	1.096.805	19.349.004	
10	Vũ Thi Thanh Huyền	4,58	10.717.200						-		1.170.000		5.358.600	26%	2.786.472		202.555	135.037	1.080.294	18.614.386	
11	Tiều Thi Hằng	4,34	10.155.600						-		1.170.000		5.077.800	19%	1.929.564		181.277	120.852	966.813	17.064.022	
12	Nguyễn Thi Nhung	4,32	10.108.800						-		1.170.000		5.054.400	21%	2.122.848		183.475	122.316	978.532	17.171.725	
13	Đào Thi Doan	4,34	10.155.600					0,2	468.000		1.170.000		5.311.800	22%	2.337.192		194.412	129.608	1.036.863	18.081.709	
14	Nguyễn Thi Tô Hoa	4,34	10.155.600						-		1.170.000		5.077.800	22%	2.234.232		185.847	123.898	991.187	17.336.700	
15	Phạm Thi Quỳnh	3,33	7.792.200						-		1.170.000		3.896.100	13%	1.012.986		132.078	88.052	704.415	12.946.741	
16	Cao Thi Lập	4,68	10.951.200						-		1.170.000		5.475.600	26%	2.847.312		206.978	137.985	1.103.881	18.995.268	
17	Nguyễn Thi Tuyền	4,34	10.155.600					0,2	468.000		1.170.000		5.311.800	21%	2.230.956		192.818	128.546	1.028.364	17.986.628	
18	Cà Thị Hương	3,66	8.564.400						-		1.170.000		4.282.200	14%	1.199.016		146.451	97.634	781.073	14.190.457	
19	Cà Minh Thu	3,99	9.336.600						-		1.170.000		4.668.300	15%	1.400.490		161.056	107.371	858.967	15.447.996	
20	Trinh Thi Quy	4,00	9.360.000						-		1.170.000		4.680.000	21%	1.965.600		169.884	113.256	906.048	15.986.412	
21	Trần Thi Yến	4,00	9.360.000						-		1.170.000		4.914.000	14%	1.375.920		168.059	112.039	896.314	16.111.508	
22	Hà Thi Duyên	4,00	9.360.000					0,2	468.000		1.170.000		4.680.000	12%	1.123.200		157.248	104.832	838.656	15.232.464	
23	Lò Thị Thủy Hà	4,00	9.360.000						-		1.170.000		4.680.000	22%	2.059.200		171.288	114.192	913.536	16.070.184	
24	Đào Văn Tư	4,34	10.155.600						-		1.170.000		5.077.800	21%	2.132.676		184.324	122.883	983.062	17.245.807	
25	Nguyễn Hoa Ban	4,00	9.360.000						-		1.170.000		4.680.000	10%	936.000		154.440	102.960	823.680	15.064.920	
26	Lò Thi Trang Hà	3,66	8.564.400						-		1.170.000		4.282.200	13%	1.113.372		145.167	96.778	774.222	14.113.806	
27	Nguyễn Thi Đông	3,99	9.336.600					0,2	468.000	0,1	234.000	1.170.000	-	-		147.069	98.046	784.368	10.179.117		
28	Trần Ngọc Thiên								-			1.170.000	-	-		51.750	34.500	276.000	3.087.750		
29	Nguyễn Sỹ Doanh								-			1.170.000	-	-		93.244	62.163	497.302	5.563.571		
	Cộng	116,90	273.546.000					2,0	4.563.000	0,3	702.000	31.590.000	5	56.192.760		5.159.521	3.439.680	27.517.443	474.295.596		
	BH 10,5%		28.722.330						479.115				134.152.200		5.900.240						
	Cộng		244.823.670						4.083.885		702.000	31.590.000		134.152.200	5,31	50.292.520				474.295.596	

KẾ TOÁN


Nguyễn Thị Đông



Mac Thi Phương Hào